

Số: /2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 36/2025/TT-BKHCN QUY ĐỊNH KHUNG VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH, QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT TÀI TRỢ, ĐẶT HÀNG, KÝ HỢP ĐỒNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN, CHẤM DỨT THỰC HIỆN, THANH LÝ HỢP ĐỒNG GIAO NHIỆM VỤ VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO****Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5**

“1. Căn cứ Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng của cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định tại Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ về cơ quan quản lý nhiệm vụ.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6

“a) Căn cứ hợp đồng đã được ký kết giữa các bên, tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh theo Biểu mẫu BM-21 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ liên quan (nếu có) đến cơ quan quản lý nhiệm vụ;”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 43/2025/TT-BKHCN QUY ĐỊNH QUẢN LÝ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức

1. Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức bao gồm các hoạt động sau:

- a) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ;
- b) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ;
- c) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- d) Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng.

2. Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49, khoản 1 Điều 50 và khoản 1 Điều 54 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP tương ứng với từng loại hình hoạt động được hỗ trợ.

3. Điều kiện xem xét hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48, khoản 2 Điều 49, khoản 2 Điều 50 và khoản 2 Điều 54 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP tương ứng với từng loại hình hoạt động được hỗ trợ.

4. Tiêu chí xem xét hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 3 Điều 50 và khoản 3 Điều 54 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP tương ứng với từng loại hình hoạt động được hỗ trợ.

5. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức theo Mẫu NCNL-16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thuyết minh hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức theo Mẫu NCNL-17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức theo Mẫu NCNL-18 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 4. Bãi bỏ các Điều 12, Điều 14, Điều 18

Điều 5. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư 43/2025/TT-BKHCN

Thay thế cụm từ “các Điều 12, 13, 14 và 18 của Thông tư này” tại Điều 19 bằng cụm từ “Điều 13 của Thông tư này”.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 01/2026/TT-BKHCN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 295/2025/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT VIỆN THÔNG VỀ HOẠT ĐỘNG VIỆN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG VIỆN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 4

“c) Căn cứ Thông báo phương án đặt hàng của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam quy định tại điểm b khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo phương án đặt hàng, doanh nghiệp được đặt hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đặt hàng quy định tại khoản 7 Điều này tới Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 8 Điều 4

“c) Văn bản mời doanh nghiệp thương thảo hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 03;”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 8 Điều 11

“d) Văn bản mời doanh nghiệp thương thảo hợp đồng đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 04;”.

Điều 9. Thay thế các mẫu tại các phụ lục I, VI

1. Thay thế Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN bằng Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Mẫu số 04 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN bằng Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2026/TT-BKHCN QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ, NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2023/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 8 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2026/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2026, NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2026/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2026 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2026/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 2

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 108

“Điều 108. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II của Thông tư này. Trường hợp yêu cầu gia hạn hiệu lực cho nhiều Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc nhiều Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thì phải nêu rõ các số văn bằng trong Tờ khai;

b) Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp có yêu cầu ghi nhận gia hạn hiệu lực vào văn bằng bảo hộ dạng giấy);

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp chỉ gia hạn hiệu lực một số phương án đối với Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ đối với Giấy chứng

nhận đăng ký nhãn hiệu, phải có thông tin về việc ủy quyền gia hạn hiệu lực với phạm vi tương ứng.

2. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ, phí công bố phải được chủ văn bằng bảo hộ nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn sau đây:

a) Trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Trong vòng 06 tháng tính đến trước ngày hết hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

c) Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực có thể được nộp sau thời hạn quy định tại điểm a, b khoản này nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc kể từ ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực với điều kiện chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.

4. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Người nộp đơn không phải là chủ văn bằng bảo hộ tương ứng;

c) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực nộp không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Thiếu thông tin khẳng định chủ văn bằng bảo hộ ủy quyền chỉ gia hạn hiệu lực đối với một số phương án kiểu dáng công nghiệp hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (trường hợp yêu cầu được nộp qua đại diện).

5. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về việc duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng

bảo hộ, ghi nhận gia hạn hiệu lực vào Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (nếu có yêu cầu), ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ;

d) Ngoài trường hợp quy định tại điểm c khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

d1) Văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ;

d2) Văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ.

6. Trường hợp người nộp đơn có văn bản rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ như sau:

a) Trường hợp văn bản rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút hồ sơ và chấm dứt việc xử lý hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục.

b) Trường hợp văn bản rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.

7. Sau khi thủ tục gia hạn hiệu lực đã hoàn tất, trường hợp chủ Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận quyết định gia hạn hiệu lực vào văn bằng bảo hộ thì phải

thực hiện thủ tục sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ và nộp phí, lệ phí theo quy định.”

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 110

“Điều 110. Sửa đổi văn bằng bảo hộ

1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí tra cứu (trong trường hợp sửa đổi do chuyển nhượng nhãn hiệu), lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trong trường hợp sửa đổi do chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu), phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ:

a) Thay đổi về tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tên, địa chỉ và quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác; chuyển nhượng quyền sở hữu);

c) Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. Trường hợp này chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm phí thẩm định để thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn.

2. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (nếu có), phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc yêu cầu bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;

c) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng)

nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

3. Hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai sửa đổi văn bằng bảo hộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Thông tư này, trong đó nêu rõ yêu cầu sửa đổi. Một tờ khai sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ (cho cùng loại đối tượng quyền sở hữu công nghiệp) nếu có cùng nội dung sửa đổi, cùng bên nhận chuyển nhượng, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

b) Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

c) Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ trừ trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thể chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng để cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

d) Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (nộp 05 bộ nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản mô tả chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi, nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); mẫu nhãn hiệu, nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này (nộp 05 mẫu nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy);

đ) Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi;

e) Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ;

g) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) và các tài liệu kèm theo, bao gồm:

g1) Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt (nếu hợp đồng được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt);

g2) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; hoặc bên nhận thế chấp đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đang được sử dụng làm tài sản thế chấp;

g3) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 69 của Thông tư này (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận);

g4) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận);

h) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải có thông tin về việc ủy quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ.

4. Hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ. Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, tài liệu bị coi là không hợp lệ trong trường hợp: Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai; bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ; hợp đồng chuyển nhượng thiếu các nội dung phải có hoặc có nội dung không phù hợp với quy định về các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại các Điều 139 và 140 của Luật Sở hữu trí tuệ, v.v.;

b) Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Thiếu thông tin khẳng định chủ văn bằng bảo hộ ủy quyền thực hiện yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (trường hợp yêu cầu được nộp qua đại diện);

đ) Bên chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

e) Có căn cứ để khẳng định rằng việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba;

g) Hồ sơ yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp trong đó việc chuyển nhượng được thực hiện theo nhiều hợp đồng khác nhau mà các hợp đồng này không có cùng bên nhận chuyển nhượng.

5. Hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn thẩm định lại quy định tại điểm d khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho bên được chuyển nhượng và xác định giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định quy định tại điểm b khoản này mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

d) Đối với các yêu cầu sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều này, thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hoặc hết hiệu lực bảo hộ theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trừ trường hợp nội dung yêu cầu sửa đổi nhằm ghi nhận thông tin chính xác trước thời điểm văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

e) Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trong trường hợp nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạm dừng xử

lý để thực hiện các quyết định, thủ tục liên quan theo quy định pháp luật hoặc văn bản về việc đối tượng quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm hoặc bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án hoặc bản sao thông báo của Trung tâm trọng tài (hoặc văn bản tương đương) về tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại điểm này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về tạm dừng xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ và gửi cho các bên liên quan. Yêu cầu sửa đổi sẽ được tiếp tục xử lý khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được các tài liệu chứng minh quyết định, thủ tục liên quan đã chấm dứt.

6. Trường hợp người nộp đơn có văn bản yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút hồ sơ như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ. Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục.

b) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu.

c) Trường hợp một trong các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp muốn rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi theo quy định tại khoản này chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý nếu có ý kiến đồng thuận của bên còn lại về việc rút hồ sơ, trừ trường hợp rút hồ sơ do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ.

7. Trường hợp phát hiện có thiếu sót trong văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ tự mình hoặc theo yêu cầu của người phát hiện ra thiếu sót thực hiện việc sửa đổi thông tin thiếu sót và phát hành lại văn bằng bảo hộ hoặc ghi nhận nội dung sửa đổi vào văn bằng bảo hộ gốc.

Đối với văn bằng bảo hộ dạng giấy, chủ văn bằng bảo hộ cần nộp bản gốc văn bằng bảo hộ có thiếu sót cho Cục Sở hữu trí tuệ để thu hồi và phát hành lại văn bằng bảo hộ với thông tin đã được sửa đổi hoặc ghi nhận nội dung sửa đổi vào văn bằng bảo hộ gốc. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được văn bằng bảo hộ gốc, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện sửa đổi thông tin thiếu sót và gửi kết quả cho chủ văn bằng bảo hộ. Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 97

của Luật Sở hữu trí tuệ, phí đăng bạ và phí công bố thông tin sửa đổi nếu thiếu sót do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp thiếu sót đó do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung tên Chương XI

“ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 127

“Điều 127. Công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

Việc công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

1. Cơ sở đào tạo có nhu cầu công nhận đủ điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP nộp hồ sơ yêu cầu công nhận cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Hồ sơ yêu cầu công nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III của Thông tư này;

b) Các tài liệu chứng minh tổ chức đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận (Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị; thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên; danh sách thông tin giảng viên tham gia chương trình đào tạo; bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp).

3. Hồ sơ yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận theo trình tự sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, ban hành quyết định công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ tên cơ sở đào tạo, địa chỉ trụ sở chính, mã số thuế, ...; gửi quyết định công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn, đồng thời gửi đến Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) để ghi nhận vào Danh sách cơ sở đủ điều kiện đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, ra thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm b khoản này, ban hành quyết định từ chối công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Danh sách cơ sở đào tạo được công nhận theo quy định tại Điều này được đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.”.

Điều 15. Bãi bỏ một số điều, Chương, Phụ lục

1. Bãi bỏ các Điều 109, 129, 130 và 131.

2. Bãi bỏ Chương VIII.

3. Bãi bỏ Phần 2 Phụ lục III.

Điều 16. Thay thế, bãi bỏ các cụm từ, mẫu phụ lục

1. Thay thế cụm từ “Quyết định gia hạn hiệu lực” bằng cụm từ “Thông báo về việc gia hạn hiệu lực” tại điểm e khoản 2 Điều 116.

2. Bãi bỏ cụm từ “, nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp” tại khoản 1 Điều 3.

3. Bãi bỏ cụm từ “Quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, quyết định từ chối đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ” tại điểm k khoản 2 Điều 116.

4. Thay thế Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN bằng Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN bằng Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thay thế Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN bằng Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bổ sung Mẫu số 03 vào sau Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN bằng Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bãi bỏ Mẫu số 02, Mẫu số 06 tại Phụ lục II, Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

2. Đơn, hồ sơ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm các quy định tại Chương IV Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định tại Chương IV của Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng pháp luật quốc gia;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, PC.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

